

Số: 1430 /SGDDĐT-KHTC

An Giang, ngày 15 tháng 8 năm 2019

V/v hướng dẫn thu, nộp, quản lý, sử dụng học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2019 – 2020

Kính gửi:

- Hiệu trưởng các trường THPT, THCS và THPT;
- Giám đốc Trung tâm GDTX tỉnh;
- Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị, TP.

Căn cứ Công văn số 2976/BGDĐT-KHTC ngày 17/7/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục năm 2019 – 2020;

Thực hiện Công văn số 712/UBND-KGVX ngày 29/7/2019 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh An Giang về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh An Giang quy định mức thu dịch vụ giáo dục (học phí) mầm non và phổ thông công lập đối với các chương trình giáo dục đại trà năm học 2019 – 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang,

Sở GDĐT hướng dẫn một số nội dung về quản lý thu, chi học phí năm học 2019 – 2020 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh như sau:

I. Chính sách miễn, giảm dịch vụ giáo dục (học phí); hỗ trợ chi phí học tập, và cơ chế thu, sử dụng học phí

1. Việc miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 – 2021: Thực hiện đúng theo quy định tại các văn bản sau:

- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ chế thu, quản lý dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 – 2021;

- Nghị định 145/2018/NĐ-CP ngày 6/10/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm 2020 – 2021;

- Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 – 2021.

2. Mức thu học phí

Năm học 2019 – 2020 mức thu học phí các trường giữ bằng mức thu đã thực hiện trong năm học 2018 – 2019, theo Công văn số 712/UBND-KGVX, ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh An Giang về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND, ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh. Cụ thể như sau:

2.1 Đối tượng áp dụng

- Trẻ em học tại các trường mầm non công lập (nhà trẻ, mẫu giáo);
- Học sinh học tại các trường trung học cơ sở công lập;
- Học sinh học tại các trường trung học phổ thông công lập.

2.2. Đơn vị tổ chức thu học phí

- Các trường mầm non công lập (nhà trẻ, mẫu giáo);
- Các trường trung học cơ sở công lập;
- Các trường trung học phổ thông công lập.

2.3. Mức thu học phí

Đơn vị tính: Đồng/học sinh/tháng

Vùng (địa bàn)	Nhà trẻ	Mẫu giáo bán trú	Mẫu giáo 3, 4 tuổi	Mẫu giáo 5 tuổi	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1. Các phường thuộc thành phố Long Xuyên, Châu Đốc và thị xã Tân Châu (thành thị)	120.000	180.000	120.000	60.000	60.000	75.000
2. Các xã thuộc thành phố Long Xuyên, Châu Đốc, thị xã Tân Châu và thị trấn thuộc các huyện (thành thị)	75.000	135.000	65.000	60.000	60.000	60.000
3. Vùng đồng bằng khác (nông thôn)	40.000	75.000	45.000	0	30.000	30.000
4. Vùng kinh tế xã hội khó khăn (miền núi)	15.000	40.000	20.000	0	20.000	20.000

2.4. Các cơ sở giáo dục thường xuyên áp dụng mức học phí tương đương với học phí của các trường phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn tỉnh.

2.5. Việc đóng học phí từng tháng hoặc từng học kỳ hay cả năm học thuộc quyền quyết định của học sinh, cha mẹ học sinh hoặc của người giám hộ học sinh.

2.6. Các cơ sở giáo dục không được ép buộc (dưới mọi hình thức) học sinh, cha mẹ học sinh, người giám hộ học sinh nộp dịch vụ giáo dục học phí cả học kỳ hoặc cả năm học.

3. Các đối tượng không phải đóng học phí, được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

3.1. Đối tượng không phải đóng học phí

- Học sinh tiểu học các trường công lập;
- Học sinh tham gia học các lớp phổ cập mẫu giáo 5 tuổi tại các trường mầm non công lập ở vùng nông thôn và vùng kinh tế - xã hội khó khăn (miền núi).

3.2. Đối tượng được miễn học phí

Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại Văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30/7/2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể:

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có).

b) Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Cụ thể:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- Mồ côi cả cha và mẹ;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật.

đ) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

e) Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú.

g) Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Cụ thể:

- Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: dân tộc La Hủ, La Ha, Pà Phên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, Ô Đu. **Riêng ở An Giang, UBND tỉnh mở rộng thêm đối tượng dân tộc Khmer và dân tộc Chăm;**

- Vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo các văn bản quy định được nêu tại điểm k, Khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH và Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020. Cụ thể xã, ấp thuộc tỉnh An Giang như sau: *Chi tiết trong phụ lục đính kèm Công văn.*

4. Đối tượng được giảm học phí

4.1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm

Trẻ em học mẫu giáo và học sinh là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền (nêu tại **Mục 3.2.g** của hướng dẫn này).

4.2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

5. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

II. Cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh các trường công lập

1. Thủ tục và hồ sơ:

- Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập: Mẫu đơn theo Phụ lục II đính kèm.

- Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo phụ lục III đính kèm.

- Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên ngoài công lập: Mẫu đơn theo phụ lục V đính kèm.

- Các đối tượng khác: Tham khảo các biểu mẫu kèm theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH.

a) Tùy theo từng đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, kèm theo đơn là bản sao chứng thực một trong các giấy tờ sau:

- Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH;

- Giấy xác nhận khuyết tật do UBND cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện đối với đối tượng được quy định

tại Điểm b Khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch này và giấy tờ chứng minh là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã cấp hoặc xác nhận;

- Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

- Giấy tờ chứng minh là hộ nghèo do UBND cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

- Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ đối với đối tượng quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

- Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy đăng ký tạm trú đối với đối tượng được quy định tại Điểm k Khoản 2 và gạch đầu dòng thứ ba Điểm a, Khoản 3, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Điểm b Khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

- Giấy tờ chứng minh là hộ cận nghèo do UBND cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ hai Điểm b Khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

b) Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục II và III) của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH;

c) Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

2. Thời gian hoàn thành hồ sơ

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông; học viên học chương trình trung học cơ sở và trung học phổ thông ở trung tâm giáo dục thường xuyên, có Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập và bản sao giấy tờ

chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi các cơ sở giáo dục.

3. Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ

a) Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi Phòng Giáo dục và Đào tạo;

b) Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở GDĐT: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi Sở GDĐT;

c) Thời gian học sinh bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

III. Cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ngoài công lập

1. Thủ tục và hồ sơ:

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày bắt đầu khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông phải làm đơn có xác nhận của nhà trường gửi về:

- Phòng GDĐT: Đối với trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học thuộc trường hợp được hỗ trợ chi phí học tập, học sinh học trung học cơ sở (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo mẫu phụ lục V; đơn hỗ trợ chi phí học tập theo mẫu phụ lục III).

- Sở GDĐT: Đối với học sinh học trung học phổ thông (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo mẫu phụ lục V; đơn hỗ trợ chi phí học tập theo mẫu phụ lục III).

a) Tùy theo từng đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, kèm theo đơn là bản sao chứng thực một trong các giấy tờ được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư.

b) Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục III và phụ lục V) của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH;

c) Người học thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào đầu mỗi học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

2. Trách nhiệm xét duyệt, thẩm định hồ sơ và xác nhận

a) Đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng

nhà trường có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục III và Phụ lục V của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH;

b) Đối với các lần cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập các lần sau, người học không phải làm đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập. Trong vòng 30 ngày kể từ khi bắt đầu học kỳ mới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông có trách nhiệm cấp cho người học Giấy xác nhận được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH;

c) Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí;

d) Thủ trưởng các cơ sở giáo dục hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đã xác nhận trên đơn đề nghị của người học.

IV. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

1. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập

a) Kinh phí thực hiện cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, công lập được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo hình thức giao dự toán. Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, công lập được thực hiện đồng thời với thời điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục, cơ quan chủ quản phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đang theo học tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập.

b) Khi rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, công lập phải gửi cơ quan Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch bản tổng hợp đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (gồm các nội dung: Họ tên người học thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại trường; mức thu học phí của nhà trường; mức học phí miễn, giảm và tổng nhu cầu kinh phí đề nghị cấp bù).

c) Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền học phí miễn, giảm cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên công lập được tự chủ sử dụng theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập

a) Phòng GDĐT chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với Phòng Giáo dục và Đào tạo.

b) Sở GDĐT chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh (hoặc học sinh) trung học phổ thông, học viên học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên và học sinh học tại các cơ sở giáo dục khác do Sở GDĐT quản lý hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với Sở Giáo dục và Đào tạo.

c) Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học và chi trả 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4.

d) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

3. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí, và hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục ngoài công lập

a) Phòng GDĐT chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí, và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở;

b) Sở GDĐT chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí, và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh trung học phổ thông hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả;

c) Kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí, và hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học (đối với học sinh mầm non và phổ thông), và thực hiện 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng (đối với học sinh mầm non và phổ thông); Lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

d) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, chưa nhận tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

V. Tổ chức thu, quản lý, sử dụng học phí

- Học phí được thu định kỳ hàng tháng, quý, học kỳ hoặc cả năm học, tùy theo điều kiện, khả năng của học sinh. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên học phí được thu theo số tháng thực học; đối với cơ sở giáo dục phổ thông, học phí được thu 9 tháng/năm học.

- Học phí thu được để lại cho các trường mầm non, giáo dục thường xuyên, giáo dục phổ thông công lập sử dụng theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-

CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và quy định khác của Bộ, ngành Trung ương.

- Các trường mầm non, giáo dục thường xuyên, giáo dục phổ thông công lập có trách nhiệm thu học phí, quản lý và sử dụng theo quy định hiện hành.

- Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Cơ sở giáo dục ngoài công lập sử dụng học phí, theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

- Cơ sở giáo dục công lập gửi toàn bộ số học phí thu được vào Kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại theo quy định tại khoản 2, Điều 13 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP. Cơ sở giáo dục ngoài công lập gửi toàn bộ số học phí, thu được vào ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản để đăng ký hoạt động.

- Các cơ sở giáo dục thuộc mọi loại hình đều có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê học phí theo các quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền; và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

- Thu, chi học phí của các cơ sở giáo dục ngoài công lập phải tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi tài chính hàng năm của cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp kết thúc năm ngân sách, số kinh phí được cấp để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP không sử dụng hết (*nếu có*) được chuyển sang năm sau để tiếp tục thực hiện, không được sử dụng cho mục đích khác.

VI. Công khai học phí

Các cơ sở giáo dục thực hiện công khai mức thu học phí theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT, ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

VII. Tổ chức thực hiện

1. Các Phòng GDĐT: Căn cứ các nội dung trên hướng dẫn các đơn vị trực thuộc theo phân cấp quản lý nhằm đảm bảo việc thực hiện công tác thu, nộp, quản lý, sử dụng dịch vụ giáo dục và hỗ trợ chi phí học tập trong năm học thống nhất, đúng theo các quy định hiện hành.

2. Các cơ sở giáo dục: Tổ chức thu, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với các chương trình giáo dục đại trà năm học 2019 - 2020 theo đúng theo các hướng dẫn trên; Quản lý, sử dụng và tổng hợp báo cáo tình hình thu học phí theo đúng quy định; Chịu sự kiểm tra, thanh tra định kỳ, đột xuất của các cơ quan có thẩm quyền. Kịp thời báo cáo, xin ý kiến cấp quản lý trực tiếp quản lý khi có các phát sinh.

3. Các đơn vị quản lý (Sở GDĐT, Phòng GDĐT): Chủ động xây dựng kế hoạch, phối hợp với các ngành và địa phương có liên quan thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra quá trình thực hiện thu học phí tại các cơ sở giáo dục trực thuộc theo phân cấp quản lý, đồng thời thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

Yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc, Trưởng Phòng GDĐT các huyện, thị, thành phố tổ chức thực hiện tốt nội dung công văn này. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo về Sở GDĐT (Phòng Kế hoạch – Tài chính, điện thoại 02963.857796) để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- VP Tỉnh ủy (thay báo cáo);
- VP UBND tỉnh (thay báo cáo);
- Sở Tài chính (để biết);
- Ban Giám đốc Sở (để biết);
- Các Phòng thuộc Sở;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Các phòng GDĐT;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Ngọc Diễm

PHỤ LỤC
VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT
KHÓ THUỘC TỈNH AN GIANG

STT	Tên xã đặc biệt khó khăn	Tên ấp đặc biệt khó khăn
I	HUYỆN AN PHÚ	
1	Xã Phú Hội	
		- Ấp Phú Nhơn
		- Ấp Phú Nghĩa
		- Ấp Phú Mỹ
		- Ấp Phú Thuận
2	Xã Vĩnh Hội Đông	
		- Ấp Vĩnh Phú
		- Ấp Vĩnh Hội
		- Ấp Vĩnh Hòa
		- Ấp Vĩnh An
3	Xã Quốc Thái	
		- Ấp Phú Quốc
4	Xã Nhơn Hội	
		- Ấp Bắc Đại
5	Xã Khánh Bình	
		- Ấp Búng Nhỏ
II	HUYỆN TRI TÔN	
1	Xã An Tức	
		- Ấp Ninh Lợi
		- Ấp Ninh Thuận
		- Ấp Ninh Hòa
2	Xã Núi Tô	
		- Ấp Tô Hạ
		- Ấp Tô Thuận
		- Ấp Tô Trung
		- Ấp Tô Thủy
3	Xã Ô Lâm	
		- Ấp Phước Long

STT	Tên xã đặc biệt khó khăn	Tên ấp đặc biệt khó khăn
		- Ấp Phước Lợi
		- Ấp Phước Bình
		- Ấp Phước An
		- Ấp Phước Thọ
4	Xã Lê Trì	
		- Ấp Sóc Túc
		- Ấp Trung An
		- Ấp An Thạnh
5	Thị trấn Ba Chúc	
		- Khóm An Bình
		- Khóm An Hòa A
		- Khóm Thanh Lương
6	Xã Cô Tô	
		- Ấp Tô An
		- Ấp Tô Lợi
		- Ấp Sóc Triết
7	Xã Châu lăng	
		- Ấp Cây Me
		- Ấp Tà On
		- Ấp An Thuận
		- Ấp An Hòa
		- Ấp Rò Leng
8	Xã Lương An Trà	
		- Ấp Ninh Phước
		- Ấp Cà Na
		- Ấp Phú Lâm
9	Xã Lương Phi	
		- Ấp Tà Miệt
		- Ấp Tà Dung
III	HUYỆN TỈNH BIÊN	
1	Xã Văn Giáo	
		- Ấp Đây Cà Hom
		- Ấp Măng Rò
		- Ấp Srây Skóth

STT	Tên xã đặc biệt khó khăn	Tên ấp đặc biệt khó khăn
		- Ấp Văn Trà
2	Xã An Cư	
		- Ấp Ba Xoài
		- Ấp Bà Đen
		- Ấp Soài Chék
		- Ấp Vĩnh Thượng
3	Xã Tân Lợi	
		- Ấp Tân Thuận
		- Ấp Tân Hiệp
4	Xã Vĩnh Trung	
		- Ấp Vĩnh Tây
		- Ấp Vĩnh Tâm
		- Ấp Vĩnh Đông
5	Xã An Hảo	
		- Ấp An Lợi
		- Ấp An Đông
		- Ấp Tà Lọt
		- Ấp An Thạnh
6	Xã An Nông	
		- Ấp An Biên
7	Xã An Phú	
		- Ấp Phú Tâm
8	Xã Nhơn Hưng	
		- Ấp Tây Hưng
		- Ấp Trung Bắc Hưng
9	Thị trấn Chi Lăng	
		- Khóm III
IV	HUYỆN THOẠI SƠN	
1	Thị trấn Óc Eo	
		- Ấp Tân Đông